

TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV/2020

- | | |
|--|----------------------|
| * Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | Mẫu số: B 01 - DN/HN |
| * Kết quả kinh doanh giữa niên độ | Mẫu số: B 02 - DN/HN |
| * Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | Mẫu số: B 03 - DN/HN |
| * Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ | Mẫu số: B 09 - DN/HN |

(Ban hành theo TT số 202/2014-BTC 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Hà Nội tháng 01/2021

Tầng 6 Tòa nhà Viện Dầu khí, Số 167 Trung Kính - Yên Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1 450 830 112 555	1 528 821 338 461
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	426 675 706 217	260 589 710 041
1. Tiền	111		107 505 706 217	103 989 710 041
2. Các khoản tương đương tiền	112		319 170 000 000	156 600 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	17 000 000 000	57 000 000 000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		17 000 000 000	57 000 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		840 197 787 082	866 996 849 746
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.a	826 530 211 971	888 526 819 006
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		21 856 256 468	25 730 423 298
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.a	34 756 287 176	19 759 381 811
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	- 42 944 968 533	- 67 019 774 369
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	163 571 649 772	337 296 985 970
1. Hàng tồn kho	141		226 645 094 162	403 717 730 201
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		- 63 073 444 390	- 66 420 744 231
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3 384 969 484	6 937 792 704
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1 250 191 515	926 488 813
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2 134 777 969	6 011 303 891
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		222 362 227 192	245 934 698 259
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3 046 763 175	2 896 510 903
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			87 000 000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		3 046 763 175	2 809 510 903
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		186 060 221 314	208 985 327 594
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	163 828 891 721	185 663 165 231
- Nguyên giá	222		414 282 567 007	411 439 927 144
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		- 250 453 675 286	- 225 776 761 913
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	22 231 329 593	23 322 162 363
- Nguyên giá	228		31 001 902 014	31 001 902 014
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		- 8 770 572 421	- 7 679 739 651
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào Công ty con	251			
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252			
2.1. Đầu tư vào Công ty liên doanh				
2.2. Đầu tư vào Công ty liên kết				
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		33 255 242 703	34 052 859 762
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13.b	6 707 477 253	7 897 262 734
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.22.a	26 547 765 450	26 155 597 028
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	270		1 673 192 339 747	1 774 756 036 720

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		846 168 447 523	900 730 283 846
I. Nợ ngắn hạn	310		832 375 328 684	888 045 440 378
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15.a	201 276 174 640	182 550 099 808
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		90 249 620 372	118 873 013 938
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17.a	18 740 708 977	7 806 949 725

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Phải trả người lao động	314		17 881 700 463	13 613 241 368
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	85 329 736 551	73 590 871 287
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20.a	354 952 208	466 217 441
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19.a	4 968 604 966	4 541 678 389
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14.a	371 770 254 655	456 644 962 792
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		33 161 266 857	19 968 484 178
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8 642 308 995	9 989 921 452
II. Nợ dài hạn	330		13 793 118 839	12 684 843 468
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		312 000 000	456 000 000
7. Phải trả dài hạn khác	337		140 200 000	83 293 800
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14.b		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2 546 382 889	2 553 931 176
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		10 794 535 950	5 664 892 249
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			3 926 726 243
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		827 023 892 224	874 025 752 874
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	826 896 290 224	867 170 141 074
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18 965 245 000	18 965 245 000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		- 18 536 548 520	- 18 527 363 520
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		2 480 357 288	2 672 747 436
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		153 708 537 299	153 708 537 299
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		57 779 878 272	79 315 191 481
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		48 743 191 253	57 406 777 399
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9 036 687 019	21 908 414 082
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		112 498 820 885	131 035 783 378
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		127 602 000	6 855 611 800

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Nguồn kinh phí	431		127 602 000	6 855 611 800
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1 673 192 339 747	1 774 756 036 720

Người lập biểu



Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Lập, ngày 22 tháng 1 năm 2021

Tổng Giám Đốc



Hoàng Trọng Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)
Quý IV năm 2020

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ ĐN đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	756 365 888 249	661 978 476 021	2 183 799 858 550	2 267 400 828 755
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	5 215 476 136	1 316 355 954	16 793 700 073	2 382 739 762
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		751 150 412 113	660 662 120 067	2 167 006 158 477	2 265 018 088 993
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	712 456 711 249	612 607 848 240	1 985 098 796 112	2 046 376 023 525
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		38 693 700 864	48 054 271 827	181 907 362 365	218 642 065 468
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	5 172 839 824	4 302 880 642	19 126 990 030	16 843 702 141
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	2 505 651 520	- 5 791 851 911	12 191 716 197	14 756 995 526
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		<i>761 705 339</i>	<i>- 268 719 716</i>	<i>2 140 083 331</i>	<i>11 014 857 549</i>
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh ,liên kết	24			- 36 042 054		- 2 405 807 109
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8.b	183 194 027	10 814 547 539	33 126 075 663	43 003 014 468
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8.a	34 608 680 241	26 803 708 248	117 743 714 377	121 901 093 097
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21 -22)+24-(25 + 26)	30		6 569 014 900	20 494 706 539	37 972 846 158	53 418 857 409
12. Thu nhập khác	31	VII.6	2 296 339 717	1 154 912 434	4 705 660 235	5 846 542 660
13. Chi phí khác	32	VII.7	1 125 654 549	12 305 741 674	6 787 888 703	14 064 304 671
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1 170 685 168	- 11 150 829 240	- 2 082 228 468	- 8 217 762 011
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7 739 700 068	9 343 877 299	35 890 617 690	45 201 095 398
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	3 690 600 165	- 542 835 221	12 072 877 804	8 004 112 100
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	- 991 479 504	1 737 699 889	- 908 175 358	- 2 327 512 207
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		5 040 579 407	8 149 012 631	24 725 915 244	39 524 495 505
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		1 968 037 764	3 551 891 157	9 036 687 019	21 908 414 082
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3 072 541 643	4 597 121 474	15 689 228 225	17 616 081 423
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		15	72	85	260
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu



Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Lập, ngày 22 tháng 1 năm 2021

Trưởng Giám Đốc



Hoàng Trọng Dũng

Tầng 6 Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam số 167 - Trung Kính - Yên Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV/2020

ĐVT: VNĐ

STT	Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	35 890 617 690	45 201 095 398
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	26 082 941 512	28 900 816 713
	- Các khoản dự phòng	03	- 40 614 888 356	- 7 589 114 516
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	- 98 001 241	761 716 305
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	- 13 495 295 749	- 11 676 636 618
	- Chi phí lãi vay	06	2 140 083 331	11 014 857 549
	- Các khoản điều chỉnh khác	07	- 2 078 026 129	
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7 827 431 058	66 612 734 831
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	54 189 439 448	165 550 376 002
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	177 072 636 039	- 32 773 568 289
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	17 470 691 454	47 518 110 881
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	866 082 779	2 229 192 740
	- Tiền lãi vay đã trả	14	- 2 140 083 331	- 13 445 393 003
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	- 5 179 909 717	- 11 349 485 748
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1 563 000 000	7 497 600 000
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	- 19 738 614 966	- 23 138 580 732
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	231 930 672 764	208 700 986 682
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	- 2 075 547 726	- 568 297 000
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		32 809 091
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	- 1 139 000 000 000	- 329 500 000 000
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1 179 000 000 000	389 500 000 000
5	Chi tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13 570 121 426	14 199 362 799
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	51 494 573 700	73 663 874 890
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phá	32	- 9 185 000	- 18 527 363 520
2	Tiền thu từ đi vay	33	444 819 603 561	801 285 572 261
3	Tiền trả nợ gốc vay	34	- 506 797 652 716	- 947 953 351 719
4	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	- 55 349 379 897	- 78 360 304 796
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	- 117 336 614 052	- 243 555 447 774
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	166 088 632 412	38 809 413 798
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	260 589 710 041	221 780 296 243
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	- 2 636 236	
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	426 675 706 217	260 589 710 041

Người lập biểu



Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Lập ngày 22 tháng 1 năm 2021

Tổng Giám đốc



Hoàng Trọng Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý IV năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Vốn điều lệ 31/12/2020

Vốn nhà nước : 17.999.619 CP (36%)

Vốn khác : 32.000.381 CP (64%)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh hóa phẩm dầu khí

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : Năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

- Tổng số các công ty con : 02

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 02

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : 0

- Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất :

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Nam

Địa chỉ : 24/8 Lê Thánh Tông phường Thắng Nhất - TP Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

+ Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam

Địa chỉ : 99 Lê Lợi thành phố Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ phần sở hữu : 51%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 51%

- Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất : không có

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

+ Công ty TNHH liên doanh DMC - VTS

Địa chỉ: Bản Phakhavok, huyện Vilabouly, tỉnh Savannakhet, Lào

Tỷ lệ phần sở hữu : 38,61%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 30 %

Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong năm báo cáo

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)

2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán: VNĐ

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200 & TT 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang VNĐ : Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp (tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Áp dụng tỷ giá công bố của Ngân hàng nơi phát sinh giao dịch làm tỷ giá ghi sổ

Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Vietcombank là tỷ giá đánh giá lại tiền mặt, ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo

Áp dụng tỷ giá bán ra của Vietcombank khi đánh giá lại nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền : Phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Giá trị ghi sổ là giá gốc

Căn cứ xác định khoản lỗ không thu hồi được : theo quy định hiện hành

Được đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

c/ Các khoản cho vay

d/ Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu : Theo nội dung phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ). Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng nợ

Nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi : Thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá ghi theo giá vốn

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đường thẳng

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

a/ Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại Chênh lệch tạm thời được khấu trừ

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
 26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác
 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát
 Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ :

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	769 917 161	1 013 431 979
- Tiền gửi ngân hàng	106 735 789 056	102 976 278 062
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	314 170 000 000	156 600 000 000
Cộng	421 675 706 217	260 589 710 041

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1/ Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn		17 000 000 000		57 000 000 000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Cộng		17 000 000 000		57 000 000 000

c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	83 738 300 006		83 738 300 006	83 738 300 006		83 738 300 006
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam	63 338 300 006		63 338 300 006	63 338 300 006		63 338 300 006
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	20 400 000 000		20 400 000 000	20 400 000 000		20 400 000 000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12 769 655 880	- 12 769 655 880		12 769 655 880	- 12 769 655 880	
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	12 769 655 880	- 12 769 655 880		12 769 655 880	- 12 769 655 880	
- Đầu tư vào đơn vị khác						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ :

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ : Cung cấp các sản phẩm, dịch vụ dung dịch khoan của đơn vị mình để hình thành sản phẩm dịch vụ cuối cùng

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	826 530 211 971	888 526 819 006
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	585 105 655 998	600 213 528 069
Liên doanh Việt - Nga Vietsovet	47 946 216 453	46 710 671 354
Công ty CP Lọc hoá dầu Bình Sơn	97 851 806 508	12 047 790 498
Công ty cổ phần Nhựa OPEC (có bảo lãnh của ngân hàng)	439,307,633,037	541,455,066,217
- Các khoản phải thu khách hàng khác	241 424 555 973	288 313 290 937
b/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	136 497 429 984	187 617 444 419
Ban Điều hành dự án Nhà máy Nhiệt Điện Thái Bình 2	367 792 337	367 792 337
BQL dự án Điện lực dầu khí Long Phú 1	903 134 200	400 805 140
CN phân phối sản phẩm lọc hoá dầu Nghi Sơn - PVN		
CT CP Bọc ống Dầu khí VN		
CT CP điện lực dầu khí - Nhơn Trạch 2		

Ban quản lý điện lực dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch

Chi nhánh Tổng Công ty Dầu VN (PV Oil)-XN Tổng kho xăng dầu Miền Đông

Chi nhánh Tổng công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí-CTCP- Nhà máy Đạm Phú Mỹ

CN Công ty CP Phân Bón dầu khí Cà mau- Ban QLDA Chuyên Ngành

Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí VN-Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau

Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu khí (VNPOLY)

Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)

Công Ty TNHH Lọc Hoá Dầu Nghi Sơn

Công ty CP Lọc Hoá dầu Bình Sơn

CUU LONG Joint operating Company

Liên doanh Việt- Nga Vietsovpetro

Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông

Công ty CP tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE

Công ty điều hành chung Thăng Long

Công ty Hoàng Long

Công ty Hoàn Vũ

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

CN Tập đoàn dầu khí Việt Nam- Ban quản lý dự án điện lực Dầu khí sông hậu 1

CN Tập Đoàn Dầu khí VN- Công ty Điều Hành Đường Ống Tây Nam

CN Tổng Công ty Khí Việt Nam- Công ty khí Cà Mau

Tổng Công ty Thăm dò khai thác dầu khí

Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí VN-Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh

Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS

Cty TNHH MTV điều hành Thăm dò KTDK trong nước

b/ Phải thu của khách hàng dài hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

- Các khoản phải thu khách hàng khác

87 000 000

c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	34 756 287 176		19 759 381 811	
Cộng	34 756 287 176		19 759 381 811	

b/ Dài hạn

- Phải thu khác

3 046 763 175

2 809 510 903

Cộng

3 046 763 175

2 809 510 903

5/ Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết cho từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a/ Tiền				
b/ Hàng tồn kho				
c/ TSCĐ				

d/ Tài sản khác				
-----------------	--	--	--	--

6/ Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	43 458 949 128	513 980 595		73 131 998 409	6 112 224 040	
Chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò khai thác dầu khí trong nước	3 916 725 331			26 111 502 210		
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	14 980 113 231			14 980 113 231		
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Bao bì nhựa	2 838 995 257			2 838 995 257		
Công ty CP Xây lắp dầu khí Hà Nội	2 737 079 920			2 737 079 920		
CT CP Bất động sản Dầu khí	1 911 373 000			1 911 373 000		
CT CP Gang thép công nghiệp Việt Nam	2 005 169 290			1 937 803 835	581 341 151	
Công ty TNHH TM và DVĐK Phúc An : Bán hàng từ 2/2014	5 239 488 314			5 489 488 314		
Các đối tượng khác	9 830 004 785	513 980 595		17 125 642 642	5 530 882 889	
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng	43 458 949 128	513 980 595		73 131 998 409	6 112 224 040	

7. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	6,761,323,800		52 450 046 117	
- Nguyên liệu, vật liệu	5,029,212,779		13 791 783 557	
- Công cụ, dụng cụ	1,549,243,655		8 167 112 006	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4,925,746,493			
- Thành phẩm	2,759,483,470		2 583 783 311	
- Hàng hóa	142,143,818,906	- 63 073 444 390	206 209 024 532	- 66 420 744 231
- Hàng gửi đi bán	63,476,265,059		120 515 980 678	
- Hàng hóa gửi kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Trích lập thêm do giảm giá hàng bán ra				
Cộng giá gốc hàng tồn kho	226 645 094 162	- 63 073 444 390	403 717 730 201	- 66 420 744 231

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a/ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b/ Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDDB)				
- Mua sắm				

- XDCCB				
- Sửa chữa				
Cộng				

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	TB dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	129 276 233 790	211 943 731 049	36 804 261 956	4 295 671 110	29 120 029 239	411 439 927 144
Mua trong kỳ		1 855 947 726	410 000 000	219 600 000		2 485 547 726
Đầu tư XDCCB hoàn thành	869 627 273					869 627 273
Tăng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý ,nhượng bán						
Giảm khác :				46 124 030	466 411 106	512 535 136
Số dư cuối kỳ	130 145 861 063	213 799 678 775	37 214 261 956	4 469 147 080	28 653 618 133	414 282 567 007
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	65 349 900 934	117 238 633 065	30 285 146 952	4 031 840 426	8 871 240 536	225 776 761 913
Khấu hao trong kỳ	5 127 234 126	15 429 414 960	2 279 470 728	90 806 523	2 187 038 628	25 113 964 965
Tăng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý ,nhượng bán						
Giảm khác :				46 124 030	390 927 562	437 051 592
Số dư cuối kỳ	70 477 135 060	132 668 048 025	32 564 617 680	4 076 522 919	11 058 279 164	250 453 675 286
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	63 926 332 856	94 705 097 984	6 519 115 004	263 830 684	20 248 788 703	185 663 165 231
- Tại ngày cuối kỳ	59 668 726 003	81 131 630 750	4 649 644 276	392 624 161	17 595 338 969	163 828 891 721

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 102,811 tỷ VNĐ

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :

- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện :

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng phát minh	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCDD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	27 590 746 610			3 379 655 404	31 500 000	31 001 902 014
- Mua trong năm						
- tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác :						
Số dư cuối kỳ	27 590 746 610			3 379 655 404	31 500 000	31 001 902 014
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5 410 092 801			2 269 646 850		7 679 739 651
- Khấu hao trong năm	732 838 596			357 994 174		1 090 832 770
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác :						
Số dư cuối kỳ	6 142 931 397			2 627 641 024		8 770 572 421

Giá trị còn lại của TSCD vô hình					
- Tại ngày đầu năm	22 180 653 809			1 110 008 554	23 322 162 363
- Tại ngày cuối kỳ	21 447 815 213			752 014 380	22 231 329 593

- Giá trị còn lại của TSCD hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay :
- Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1,514 tỷ VNĐ
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
13. Chi phí trả trước		
a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	1 250 191 515	926 488 813
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	1 250 191 515	926 488 813
b/ Dài hạn	6 707 477 253	7 897 262 734
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	6 707 477 253	7 897 262 734
Cộng	7 957 668 768	8 823 751 547

14. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	371 770 254 655	371 770 254 655	458 257 276 767	543 131 984 904	456 644 962 792	456 644 962 792
b/ Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)						
Cộng	371 770 254 655	371 770 254 655	458 257 276 767	543 131 984 904	456 644 962 792	456 644 962 792

d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

đ/ Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

Vay ngắn hạn PV Combank

15. Phải trả người bán

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	202 691 204 983	187 640 659 674
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả		
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	84 793 598 864	5 090 559 866
Viện công nghệ khoan	47 462 639 613	51 418 299 518
VINOMIG SINGAPORE PTE.LTD		30 505 941 010
- Phải trả cho các đối tượng khác	70 434 966 506	100 625 859 280
b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn		
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn		
- Các đối tượng khác		
Cộng		
d/ Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	91 126 711 587	14 841 779 822
Trưởng cao đẳng Dầu khí		6,900,000
Trung tâm công nghệ xử lý môi trường		27,514,300
Công ty Cổ phần quản lý và khai thác tài sản Dầu khí (PSA)	150 816 996	223 169 725
Công ty TNHH Một thành viên Lọc Hóa dầu Bình Sơn	84 793 598 864	5 090 559 866
CN TCT CP khoan và DV khoan DK - XN dịch vụ đầu tư khoan DK	1 100 706 750	
Công ty cảng dịch vụ dầu khí	12 397 000	2 734 091 370
PVTEX		424 716 111
Công ty CP Chứng khoán dầu khí		24 000 000

Tổng Công ty tư vấn thiết kế dầu khí - CTCP

Công ty TNHH lọc hoá dầu Nghi Sơn

4 040 046 321

Công ty cổ phần bảo dưỡng và sửa chữa công trình dầu khí

2 639 427 043

Viện dầu khí Việt Nam

43 826 987

75 544 623

Công ty TNHH MTV điều hành thăm dò KTDK trong nước

1 958 892 647

1 958 892 647

Công ty Cổ phần xây lắp đường ống bể chứa Dầu khí

10 812 745

10 812 745

Liên doanh Việt Nga Vietsopetro

166 695 555

225 532 114

phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu

249 537 000

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a/ Phải nộp				
Thuế GTGT	1,238,348,642	34,031,698,668	27,620,912,820	7,649,134,490
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		51,343,163,765	51,343,163,765	-
Thuế xuất nhập khẩu		2,324,952,089	2,324,952,089	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2,984,355,406	12,074,886,551	7,410,756,213	7,648,485,744
Thuế Thu nhập cá nhân	2,371,021,318	12,108,503,581	11,906,010,373	2,573,514,526
Thuế tài nguyên				-
Thuế nhà đất		10,514,863	10,514,863	-
Tiền thuế đất		493,088,226	493,088,226	-
Thuế nhà thầu		4,865,094,350	4,016,743,269	848,351,081
Thuế môi trường				-
Thuế môn bài		13,000,000	13,000,000	-
Thuế khác	1,213,224,359	24,402,858	1,216,404,081	21,223,136
Phí, lệ phí		99,768,000	99,768,000	-
Cộng	7,806,949,725	117,389,072,951	106,455,313,699	18,740,708,977
b/ Phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa				-
- Các khoản khác phải thu nhà nước				-
- Thuế xuất khẩu				
Cộng	-	-		-

18/ Chi phí phải trả

Cuối kỳ

Đầu năm

a/ Ngắn hạn

85 329 736 551

73 590 871 287

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm

- các khoản trích trước khác

85 329 736 551

73 590 871 287

b/ Dài hạn

- Lãi vay

- Các khoản khác

Cộng

85 329 736 551

73 590 871 287

19. Phải trả khác

Cuối kỳ

Đầu năm

a/ Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết

1 655 769 846

- Kinh phí công đoàn

47 203 237

141 083 283

- Bảo hiểm xã hội

359 317

- Bảo hiểm y tế

1 094 945

- Bảo hiểm thất nghiệp

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

- Cổ tức phải trả	1 384 809 806	1 380 139 703
- Các khoản phải trả phải nộp khác	1 879 367 815	3 020 455 403
Cộng	<u>4 968 604 966</u>	<u>4 541 678 389</u>
b/ Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	140 200 000	83 293 800
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	354 952 208	466 217 441
Cộng	354 952 208	466 217 441
b/ Dài hạn		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	312 000 000	
Cộng	312 000 000	
c/ Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		

21. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	11 017 007 663	3 307 551 744
Dự phòng khác	32 938 795 744	22 325 824 683
Cộng	43 955 802 807	25 633 376 427

22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26 547 765 450	26 155 597 028
b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	2 546 382 889	2 553 931 176
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

23. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

A	Các khoản thuộc vốn chủ sở hữu						Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ Đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	
1	2	2	3	4	5	6	
Số dư đầu năm trước	500 000 000 000	18 965 245 000		2 672 747 456	153 708 537 299	88 887 771 383	764 234 301 138
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước						21 908 414 082	21 908 414 082
- Chênh lệch do quy đổi báo cáo				- 20			- 20
- Mua cổ phiếu quỹ			- 18 527 363 520				
- Tăng khác						19 006 016	19 006 016
- Phân phối các quỹ							
Trích quỹ khen thưởng, Phúc lợi						- 9 000 000 000	- 9 000 000 000
Chia cổ tức						- 22 500 000 000	- 22 500 000 000
- Giảm khác							

Số dư đầu năm nay	500 000 000 000	18 965 245 000	- 18 527 363 520	2 672 747 436	153 708 537 299	79 315 191 481	736 134 357 696
Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay						9 036 687 019	9 036 687 019
- Chênh lệch do quy đổi báo cáo							
- Mua cổ phiếu quỹ			- 9 185 000				- 9 185 000
- Tặng khác				68 927 782			68 927 782
- Phân phối các quỹ							
Trích quỹ khen thưởng, Phúc lợi						- 9 000 000 000	- 9 000 000 000
Chia cổ tức						- 21 375 000 000	- 21 375 000 000
- Giảm khác						- 197 000 228	- 197 000 228
Số dư cuối kỳ	500 000 000 000	18 965 245 000	- 18 536 548 520	2 741 675 218	153 708 537 299	57 779 878 272	714 658 787 269

* Ghi chú : Tổng Công ty đã sử dụng quỹ Đầu tư phát triển của Tổng Công ty cho các dự án theo các nghị quyết

Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11/12/2012 cho dự án Nhà máy hóa phẩm dầu khí Cái Mép số tiền 24.888.000.000đ

Nghị quyết 1196/NQ-DMC ngày 13/6/2014 cho dự án Căn cứ dịch vụ DMC tại Quảng Ngãi số tiền 3.307.485.134đ

Nghị quyết 91/NQ-DMC ngày 15/1/2016 cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chở dầu số tiền 31.848.000.000đ

Nghị quyết 850/NQ-DMC ngày 24/4/2015 góp vốn vào M-I VN số tiền 54.177.300.000đ

Tổng cộng số tiền : 114.220.785.134đ

Trong đó theo nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2017 số 1263/NQ-DMC ngày 29/6/2017 đã thông qua chủ trương DMC xây dựng phương án tăng vốn điều lệ phát hành cổ đông hiện hữu bằng cổ phiếu số tiền 54.177.300.000 đã góp vốn vào M-I VN. DMC sẽ thực hiện phương án tăng vốn khi được cấp có thẩm quyền và Ủy ban chứng khoán chấp nhận.

TCT đang nắm giữ số lượng cổ phiếu quỹ tại ngày 31/12/2020 là 2.500.000 cổ phiếu

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Công ty mẹ (Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)	179 996 190 000	179 996 190 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	320 003 810 000	320 003 810 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ	2 500 000	2 500 000
Cộng	500 000 000 000	500 000 000 000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	500 000 000 000	500 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50 000 000	50 000 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	2 500 000	2 500 000
+ Cổ phiếu phổ thông	2 500 000	2 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	47 500 000	47 500 000
+ Cổ phiếu phổ thông	47 500 000	47 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10 000	10 000

đ. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	153 708 537 299	153 708 537 299
-------------------------	-----------------	-----------------

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các CM kế toán cụ thể

	Cuối kỳ	Đầu năm
25. Chênh lệch tỷ giá		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	2 480 357 288	2 672 747 436
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (đánh giá số dư ngoại tệ+ công nợ)		
26. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	2 555 000 000	7 497 600 000
- Chi sự nghiệp	9 283 009 800	2 808 935 200
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	127,602,000	6,855,611,800
27. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
<i>a/ Tài sản thuê ngoài</i>		
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1- 5 năm		
<i>b/ Tài sản nhận giữ hộ</i>		
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác		
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
<i>c/ Ngoại tệ các loại</i>		
USD	174,145.12	291,840
JPY	27,789	29,241
d/ Nợ khó đòi đã xử lý	8 474 590 773	8 495 230 469
QINHDAO CHEMICALS CO.,LTD (nguyên nhân xóa sổ : Doanh nghiệp không còn tồn tại)	101 882 720	101 882 720
Công ty Kỹ thuật nền móng và xây dựng (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	78 440 000	78 440 000
Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Mỹ (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	60 040 000	60 040 000
Công ty cổ phần 565 (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	47 850 000	47 850 000
Công ty Yu Yee Engineering Pte Ltd (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	23 736 000	23 736 000
Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Khang Minh (Lãi trả chậm - thi hành án không có tài sản thu hồi)	3 202 956 149	3 223 595 845
Công ty CP Hoá chất nhựa Đà Nẵng (Lãi trả chậm - Khởi kiện)	718 414 483	718 414 483
Công ty TNHH Phúc Quang - Hồng Anh (Phạt hợp đồng - Đang làm thủ tục phá sản không có khả năng thu	2 889 365 019	2 889 365 019
CT CP Gang thép công nghiệp Việt Nam (Lãi trả chậm - đang thi hành án không có tài sản đảm bảo)	544 708 695	544 708 695
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS (Lãi trả chậm)	801 763 240	801 763 240
Công ty CP sản xuất và thương mại P.P (Chi phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi)	5 434 467	5 434 467
<i>e/ Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán</i>		

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KQ HĐ SXKD

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>2 183 799 858 550</u>	<u>2 267 400 828 755</u>
<i>a/ Doanh thu</i>		
- Doanh thu bán hàng	1 840 535 560 077	2 023 709 353 261
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	343 264 298 473	243 691 475 494
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
<i>b/ Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)</i>		
Liên doanh Việt- Nga Vietsovpetro	398 129 088 596	527 135 150 914
Công ty CP Hoá dầu Bình Sơn	99 293 506 506	248 719 807 907
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	111 028 832 298	23 901 243 340
Chi nhánh phân phối SP lọc Nghi Sơn - PVN	38 959 322 299	91 493 737 916
Công ty cổ phần Điện lực dầu khí Nhơn Trạch 2	2 441 215 000	1 649 968 000
CN Tổng Công ty Điện lực dầu khí - Công ty Điện lực dầu khí Nhơn Trạch	104 802 150	1 649 968 000
Ban quản lý dự án điện lực dầu khí Long Phú 1		
Cty TNHH MTV điều hành Thăm dò KTDK trong nước	74 296 599 180	81 274 319 778

Công ty điều hành dầu khí Biển Đông	3 628 411 780	9 268 802 602
Chi nhánh TCT Điện lực dầu khí - CT điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	14 004 238 750	17 727 268 480
Chi nhánh TCT Điện lực dầu khí - CT điện lực Dầu khí Cà Mau	377 350 000	1 587 828 000
Chi nhánh TCT Phân bón và hoá chất dầu khí - NM Đạm Phú Mỹ	600 000 000	
CT CP Bọc ống dầu khí Việt Nam		
Công ty CP bảo dưỡng và sửa chữa công trình dầu khí	559 921 500	
Công ty điều hành chung Thăng Long	4 229 753 310	
Công ty Hoàn Vũ	994 500 000	
Công ty CP hóa dầu và xơ sợi dầu khí - PVTEX		2,016,741,750
CN TCT Khí - Công ty Khí Cà Mau	7 167 173 636	862,031,700
Công ty Cổ phần Phân Bón Dầu Khí Cà Mau		125 970 000
Ban quản lý dự án điện lực dầu khí Thái Bình 2		385 083 346
Công ty Hoàng Long	7 423 136 844	4 247 923 680
Công liên liên doanh điều hành Dầu khí Cửu Long	26 936 621 584	39 255 645 155
Công ty điều hành chung Thăng Long		
Công ty TNHH Hoá dầu Long Sơn		822 409 125
Viện Dầu khí Việt Nam	17 095 000	
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1 992 259 790	1 100 644 135
Chi nhánh Khí Hải Phòng-Tổng Công ty Khí Việt Nam	947 735 535	
Chi nhánh kinh doanh LNG-Tổng Công ty khí Việt Nam	2 544 392 000	
Công ty TNHH liên doanh Dịch vụ BJ-PV Drilling		1 045 758 000
CN Tập Đoàn Dầu khí VN- Công ty Điều Hành Đường Ống Tây Nam	90 450 000	
Chi nhánh phân phối SP lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	491 771 434	

c/ Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>16 793 700 073</u>	<u>2 382 739 762</u>
* Trong đó		
+ Chiết khấu thương mại		2 382 739 762
+ Giảm giá hàng bán	5 213 789 282	
+ Hàng bán bị trả lại	11 579 910 791	
+ Thuế xuất khẩu		
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>2 167 006 158 477</u>	<u>2 265 018 088 993</u>
* Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	1 823 741 860 004	2 021 326 613 499
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	343 264 298 473	243 691 475 494
+ Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		
3. Giá vốn hàng bán	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1 707 847 351 918	1 839 756 209 189
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	277 251 444 194	208 707 732 435
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		- 2 087 918 099
Cộng	<u>1 985 098 796 112</u>	<u>2 046 376 023 525</u>
4. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13 729 587 944	14 074 102 278
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	5 397 314 524	2 344 606 109
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	87 562	424 993 754
Cộng	<u>19 126 990 030</u>	<u>16 843 702 141</u>
5. Chi phí tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	2 140 318 284	11 014 857 549
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	7 302 424 800	1 269 477 277
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	2 748 973 113	2 472 660 700
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	<u>12 191 716 197</u>	<u>14 756 995 526</u>
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		56 428 182
- Tiền phạt thu được		
- Các khoản khác	4 705 660 235	5 790 114 478
Cộng	<u>4 705 660 235</u>	<u>5 846 542 660</u>
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	6 787 888 703	14 064 304 671
Cộng	<u>6 787 888 703</u>	<u>14 064 304 671</u>
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	<u>117 743 714 377</u>	<u>121 901 093 097</u>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	<u>33 126 075 663</u>	<u>43 003 014 468</u>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22 345 240 917	33 765 580 575
- Chi phí nhân công	70 062 774 475	84 820 259 019
- Chi phí khấu hao TSCĐ	19 876 000 395	28 900 816 713
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	153 237 529 072	154 655 228 690
- Chi phí khác bằng tiền	19 751 559 302	67 532 917 597
Cộng	<u>285 273 104 161</u>	<u>369 674 802 594</u>
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	12 072 877 804	8 004 112 100

- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TNDN hiện hành năm nay
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành

12 072 877 804

8 004 112 100

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập TS thuế TN hoãn lại
- thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa :
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Năm nay

- 908 175 358

Năm trước

- 2 327 512 207

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng : Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)
4. Trình bày tài sản, doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " báo cáo bộ phận"
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

Người lập biểu

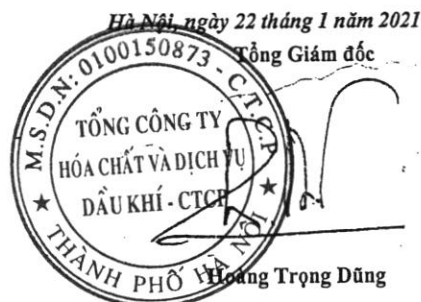


Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh



TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC QIV NĂM 2020
HỢP NHẤT

DVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
				Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I, Thuế	10	6 851 732 846	9 992 376 345	40 655 250 060	31 928 160 628	118 230 233 504	106 362 500 573	18 719 465 777
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	273 017 231	315 005 123	15 056 134 249	7 722 024 946	34 997 010 015	27 620 912 820	7 649 114 426
- Văn phòng Tổng công ty		- 1 290 329 442	- 247 225 930			4 188 730 278	3 145 626 766	- 247 225 930
+ Chi nhánh ITS		7 243 154		5 438 187 426		6 218 764 039	787 819 767	5 438 187 426
+ Chi nhánh PVChem-RT		222 126 206		899 562 936	540 991 445	1 067 681 458	931 236 173	358 571 491
+ Chi nhánh PVChem-CS								
+ Chi nhánh WS		1 013 232 355		3 286 835 626	2 599 939 461	6 008 908 223	6 335 244 413	686 896 165
- DMC miền Nam			14 289 136	493 117 117	507 406 253	2 432 232 500	2 432 232 500	
- Cty TNHH M-I Việt Nam		320 744 958	547 941 917	4 938 431 144	4 073 687 787	15 080 693 517	13 988 753 201	1 412 685 274
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12			17 165 244 284	17 165 244 284	51 343 163 765	51 343 163 765	
- Văn phòng Tổng công ty				15 308 699 762	15 308 699 762	36 571 399 406	36 571 399 406	
+ Chi nhánh ITS								
+ Chi nhánh PVChem-CS				869 042 684	869 042 684	2 539 533 517	2 539 533 517	
+ Chi nhánh WS								
- DMC miền Nam				65 784 334	65 784 334	65 784 334	65 784 334	
- Cty TNHH M-I Việt Nam				921 717 504	921 717 504	12 166 446 508	12 166 446 508	
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13							
4. Thuế xuất - nhập khẩu	14			120 262 313	120 262 313	2 324 952 089	2 324 952 089	
- Văn phòng Tổng công ty				55 469 534	55 469 534	539 218 043	539 218 043	
+ Chi nhánh ITS								
+ Chi nhánh PVChem-CS				64 792 779	64 792 779	289 947 869	289 947 869	
+ Chi nhánh WS								
- DMC miền Nam								
- Cty TNHH M-I Việt Nam						1 495 786 177	1 495 786 177	
5. Thuế thu nhập Doanh nghiệp	15	2 984 335 342	7 347 446 904	3 690 600 165	3 389 561 325	12 074 906 615	7 410 756 213	7 648 485 744

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
				Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
- Văn phòng Tổng công ty		660 000		457 165 748		457 165 748	660 000	457 165 748
- DMC miền Nam		239 967 285	583 521 325		583 521 325	1 990 879 211	2 230 846 496	
- Cty TNHH M-I Việt Nam		2 743 708 057	6 763 925 579	3 233 434 417	2 806 040 000	9 626 861 656	5 179 249 717	7 191 319 996
6.Thuế thu nhập cá nhân	16	2 381 155 914	1 518 502 711	3 410 848 332	2 355 836 517	12 108 503 581	11 916 144 969	2 573 514 526
- Văn phòng Tổng công ty		1 360 095 779	761 000 424	992 841 324	410 000 000	2 481 192 759	2 497 446 790	1 343 841 748
+ Chi nhánh ITS		77 923 213	122 172 264	95 724 293		341 740 914	201 767 570	217 896 557
+ Chi nhánh PVChem-RT		63 778 309	24 898 072	118 840 822	66 527 739	276 481 661	263 048 815	77 211 155
+ Chi nhánh PVChem-CS		10 143 596		14 000 000	14 000 000	15 000 000	25 143 596	
+ Chi nhánh WS		- 9 344 146	179 677 974	- 77 336 242	65 293 970	740 136 669	693 744 761	37 047 762
- DMC miền Nam		71 266 136	99 048 422	125 117 905	99 048 422	480 923 246	427 071 477	125 117 905
- Cty TNHH M-I Việt Nam		807 293 027	331 705 555	2 141 660 230	1 700 966 386	7 773 028 332	7 807 921 960	772 399 399
7.Thuế tài nguyên	17							
8.Thuế nhà đất	18			10 514 863	10 514 863	10 514 863	10 514 863	
- Văn phòng Tổng công ty								
- DMC miền Nam				10 514 863	10 514 863	10 514 863	10 514 863	
- Cty TNHH M-I Việt Nam								
9.Tiền thuê đất	19		114 185 590	114 185 590	228 371 180	493 088 226	493 088 226	
- Văn phòng Tổng công ty								
+ Chi nhánh WS								
- DMC miền Nam			114 185 590	114 185 590	228 371 180	456 742 360	456 742 360	
- Cty TNHH M-I Việt Nam						36 345 866	36 345 866	
10. Thuế nhà thầu		1 213 224 359	697 236 017	1 087 460 264	936 345 200	4 865 094 350	5 229 967 628	848 351 081
- Văn phòng Tổng công ty		11 801 451	105 381 738	293 068 941	398 450 679	833 817 415	845 618 866	
+ Chi nhánh PVChem-RT								
- Cty TNHH M-I Việt Nam		1 201 422 908	591 854 279	794 391 323	537 894 521	4 031 276 935	4 384 348 762	848 351 081
11. Thuế môi trường								
- Văn phòng Tổng công ty								
- Cty TNHH M-I Việt Nam								
12.Thuế môn bài	20					13 000 000	13 000 000	
- Văn phòng Tổng công ty						3 000 000	3 000 000	
+ Chi nhánh ITS						1 000 000	1 000 000	

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
				Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
+ Chi nhánh PVChem-RT						1 000 000	1 000 000	
+ Chi nhánh PVChem-CS						1 000 000	1 000 000	
+ Chi nhánh WS						1 000 000	1 000 000	
- DMC miền Nam						3 000 000	3 000 000	
- Cty TNHH M-I Việt Nam						3 000 000	3 000 000	
13. Thuế khác								
- Văn phòng Tổng công ty								
- Cty TNHH M-I Việt Nam								
II, Các khoản phải nộp khác	30	20 064		21 243 200		24 402 858	3 179 722	21 243 200
1. Các khoản phụ thu								
2. Các khoản phí, lệ phí								
- Văn phòng Tổng công ty								
- Cty TNHH M-I Việt Nam						99 768 000	99 768 000	
3. Các khoản khác		20 064		21 243 200		24 402 858	3 179 722	21 243 200
- Văn phòng Tổng công ty		20 064		21 243 200		22 973 531	1 750 395	21 243 200
+ Chi nhánh PVChem-RT								
- Cty TNHH M-I Việt Nam						1 429 327	1 429 327	
Cộng I+II		6 851 752 909	9 992 376 345	40 676 493 260	31 928 160 628	118 254 636 362	106 365 680 295	18 740 708 976

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đỗ Thị Thu Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Tạ Đình Khang

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hoàng Trọng Dũng